

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN BÌNH  
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-ST

Ngày: 01/10/2019

*V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Kim Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phùng Xuân Thường

2. Ông Hà Quốc Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình** tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX - ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 04/TB-TA ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968

Ông Lưu Văn H, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

*(Ông H ủy quyền cho bà M khởi kiện và tham gia tố tụng. Bà M có mặt).*

**2. Bị đơn:** Bà Tô Thị T, sinh năm 1983

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

*(Bà T, ông N vắng mặt)*

**3. Người làm chứng:**

- Ông Lưu Văn D, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn G, xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái

- Anh Trần Mạnh L, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2019, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H (do bà Nguyễn Thị M đại diện) trình bày:*

Gia đình ông bà và gia đình ông Nguyễn Văn N, bà Tô Thị T có quan hệ làm ăn. Trong khoảng thời gian từ năm 2015-2016 gia đình bà T nhiều lần vay tiền của ông bà, vay nóng, số tiền không lớn nên không làm giấy tờ gì, bà T, ông N thường trả đúng hạn theo thỏa thuận. Vì có lòng tin nên đến đầu năm 2016 bà T, ông N đã nhiều lần vay tiền của ông bà, với số tiền lớn nên hai bên viết giấy vay nợ với nhau cụ thể:

- Ngày 14/4/2016 vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng) (có người làm chứng là bà Nguyễn Thị T);

- Ngày 08/5/2016 vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng) (người làm chứng ông Trần Mạnh L).

- Ngày 06/7/2016 vay thêm số tiền 100.000.000 đồng nên bà T lập lại giấy vay tiền với tổng số tiền 400.000.000 đồng và bỏ các giấy tờ vay trước đi. Thỏa thuận sau 1 tháng sẽ trả cả gốc và lãi (lãi theo thỏa thuận cụ thể bà không nhớ chính xác).

Đến tháng 12/2016 bà T, ông N lại hỏi vay nóng tiền. Bà không nhớ chính xác ngày, vay 2 lần, 1 lần số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng) và 01 lần khác số tiền 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu đồng) vay nóng, các giấy tờ vay đều có chữ ký của người làm chứng ông Lưu Văn D, đối với số tiền này đến hạn bà T, ông N đã trả hết cho bà. Do đã trả nên các giấy tờ vay nợ bà đã trả lại cho bà T, ông N nên ngày tháng cụ thể bà không nhớ, lãi suất bà không nhớ rõ. Còn toàn bộ các giấy tờ khác của bà T, ông N xuất trình là không đúng vì không có chữ ký của bà. Mặt khác nếu đã vay chưa trả thì bà phải cầm giấy tờ gốc, khi nào vay trả hết bà hủy giấy hoặc trả giấy cho người đã vay. Vì vậy đối với các khoản tiền vay tháng 12/2016 đã trả hết, không liên quan đến việc bà khởi kiện trong vụ án này.

Đối với khoản tiền vay 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) vay ngày 06/7/2017 đến hạn bà T, ông N không trả được cho ông bà, bà đã yêu cầu viết lại giấy tờ nhưng bà T không có tiền hạn lại sau một năm nữa sẽ trả và tự tay sửa vào tờ giấy vay tiền ngày 06/7/2016 thành ngày 06/7/2017. Bà đồng ý nên hai bên đã thống nhất chốt số tiền vay tính lại bắt đầu từ ngày 06/7/2017 (vì vậy giấy vay tiền ngày 06/7/2016 không còn nữa). Từ đó bà T, ông N chỉ trả lãi được đến ngày 24/9/2017. Ông bà đã nhiều lần yêu cầu bà T, ông N phải trả tiền, nhưng bà T, ông N không trả cho ông bà được khoản nào.

Trong năm 2017 bà T, ông N đã bán vật liệu cho gia đình ông bà và một số gia đình trong thôn là anh em nhà ông bà, ông bà đã nhận và trực tiếp thu tiền từ các hộ mà bà T, ông N bán vật liệu xây dựng. Ngoài ra bà T chuyển khoản trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng. Cộng với số tiền vật liệu xây dựng bà đã thu tiền, tổng là 75.193.000 đồng. Số tiền này bà lấy làm nhiều lần khác nhau, lần cuối cùng bà T trả cho bà là ngày 24/9/2017. Do bà đã nhận nợ với các hộ nên bà T là người cầm các hóa đơn bán hàng nộp cho Tòa án. Các hóa đơn đó bà thừa nhận đúng, bà không có ý kiến gì. Nay ông bà trừ số tiền bà T, ông N đã trả là 75.193.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng) trừ vào số tiền nợ gốc cụ thể: 400.000.000 đồng – 75.193.000 đồng = 324.807.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng).

Nay ông bà yêu cầu bà T, ông N trả cho ông bà số tiền nợ gốc còn lại là 324.807.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng), lãi suất 12%/năm (tương đương 1%/tháng) tính từ ngày 25/9/2017 đến ngày xét xử 01/10/2019 là 324.807.000 đồng x 1%/tháng x 24 tháng 6 ngày = 78.603.294 đồng (làm tròn số 78.603.000 đồng). Tổng cả gốc và lãi là 403.410.000 đồng (Bốn trăm linh ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Bà T, ông N khai ông bà cho vay lãi 3.000 đồng đến 4.000 đồng/ngày/triệu là không đúng. Nếu ông bà cho vay lãi cao mà bà T, ông N không trả được cho ông bà thì không có lý do gì đến tháng 12/2016 bà lại tiếp tục cho vay tiền nữa. Hơn nữa bà có chứng cứ là bản kê chi tiết tin nhắn ngày 11/4/2018 bà và bà T có nhắn tin trao đổi về số tiền nợ trong đó có nội dung thể hiện khoản tiền lãi bà tính lãi trực tiếp gửi cho bà T là 1%/tháng. Bản sao kê tin nhắn bà đã nộp cho Tòa án. Hơn nữa từ ngày 06/7/2016 đến ngày 24/9/2017 bà T, ông N trả lãi cho bà nhưng với khoản tiền không đáng kể, bà không nhớ rõ. Từ ngày 25/9/2017 đến nay không trả cho bà được khoản tiền nào.

Do ông Lưu Văn H không trực tiếp khởi kiện và tham gia tố tụng được nên đã có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M ngày 19/3/2019 có nội dung thể hiện ủy quyền khởi kiện, tham gia tố tụng và quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan trong vụ án (Giấy ủy quyền có xác nhận của UBND xã M, huyện Y, tỉnh Yên Bái).

*Tại bản tự khai ngày 05/4/2019 của bị đơn bà Tô Thị T và bản tự khai ngày 03/5/2019 của bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:* Gia đình ông bà với gia đình ông H, bà M có mối quan hệ làm ăn với nhau. Ngày 21/6/2016, ông bà có vay của ông H, bà M số tiền 60.000.000 đồng, khi vay có làm giấy vay tiền viết tay thỏa thuận lãi 4.000 đồng/triệu/ngày, sau khi vay đã trả được cho bà M một khoản tiền lãi nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Đến ngày 14/12/2016, ông bà lại vay của bà M, ông H số tiền 100.000.000 đồng, khi vay cũng làm giấy vay tiền thỏa thuận thời hạn vay 10 ngày, lãi suất thỏa thuận ngoài 4.000 đồng/ngày/triệu. Do khoản tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng vay ngày 21/6/2016 ông bà không trả được, vì vậy đã thống nhất cộng cả hai khoản vay gốc 60.000.000 đồng, khoản 100.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng, tổng thành số tiền 360.000.000 đồng và lập giấy vay tiền mới ngày 14/12/2016, cả hai giấy vay tiền ngày 14/12/2016 đều có ông Lưu Văn D là công an viên

xã M làm chứng. Đến ngày 20/12/2016, ông bà đã trả cho bà M số tiền gốc 100.000.000 đồng, số tiền gốc còn nợ lại bà M là 260.000.000 đồng. Sau đó ông bà có bán sắt thép, vật liệu xây dựng cho gia đình bà M làm nhà, số tiền bán được đều đã trừ vào số tiền ông bà vay. Tính đến ngày 01/6/2017 tiền lãi, tiền nợ gốc thì hai bên đã chốt số nợ là 400.000.000 đồng và lập thành giấy vay tiền mới, ông bà không nhớ được số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu. Tất cả các giấy tờ vay tiền ông bà đều giữ. Do làm ăn kinh tế gặp khó khăn nên ông bà không trả được tiền cho bà M, ông H. Trong năm 2017, ông bà đã chuyển khoản cho bà M số tiền 10.000.000 đồng, ngoài ra còn bán vật liệu xây dựng cho bà M và một số hộ gia đình trong thôn, bà M đã đứng ra nhận lấy toàn bộ số tiền của các hộ. Tổng số tiền hàng và tiền chuyển khoản ông bà đã trả cho bà M, ông H được 75.193.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng). Từ đó đến nay ông bà không trả được khoản nào nữa.

Nay bà M, ông H khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng là khoản tiền lãi 68.000.000 đồng, tổng là 468.000.000 đồng. Ông bà không đồng ý. Vì số tiền 400.000.000 đồng theo giấy vay tiền là khoản tiền cộng cả khoản tiền lãi cao mới lên đến số tiền đó, thực chất ông bà chỉ vay của ông H, bà M 160.000.000 đồng tiền gốc. Nay ông bà chỉ đồng ý trả 160.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi suất 12%/năm đối với khoản tiền 160.000.000 đồng tính lãi đến ngày 05/4/2019 là 45.768.800 đồng, cộng cả gốc và lãi là 209.228.800 đồng trừ đi số tiền chuyển khoản và tiền hàng bà M đã nhận cụ thể: 209.228.800 đồng - 75.193.000 đồng = 134.035.800 đồng.

*Quá trình giải quyết vụ án những người làm chứng ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị T, anh Trần Mạnh L đều khai như sau:* Trong thời gian họ làm cho nhà bà M, ông H thì có bà Tô Thị T đến nhà bà M vay tiền, tại nhà bà M, bà T đã nhờ họ ký là người làm chứng trong các giấy vay tiền khác nhau, thời điểm khác nhau. Về nội dung vay, khoản tiền vay, lãi suất, thời hạn trả nợ họ đều không biết. Nay ông D, bà T, anh L đề nghị Tòa án không triệu tập họ đến Tòa án nữa vì những gì biết họ đã có bản khai nộp Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng đồng bị đơn chỉ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và có thừa nhận nợ bà M, ông H số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), nhưng bà T ông Ng không tham gia hòa giải, vì vậy vụ án không hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H buộc bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà M, ông số tiền nợ gốc còn lại là 324.807.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng) và khoản tiền lãi từ ngày 25/9/2017 đến ngày xét xử là 65.503.000 đồng; bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1] Về tố tụng:* Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H với bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn là bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T, ông N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*[2] Về pháp luật áp dụng:* Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H với bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phát sinh ngày 06/7/2017 thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, vì vậy áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

*[3] Về nội dung vụ án:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho bà M, ông Hải số tiền 400.000.000 đồng đã vay theo giấy vay tiền ngày 06/7/2017. Quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông N thừa nhận đã nhiều lần vay tiền của bà M, ông H mỗi lần vay đều lập giấy vay tiền với nhau, bà T, ông N đã xuất trình các giấy vay tiền 21/6/2016 số tiền vay 60.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 14/12/2016 số tiền vay 100.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 14/12/2016 số tiền vay 360.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 01/6/2017 số tiền vay 400.000.000 đồng. Tuy nhiên bà T, ông N không thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng đã vay của bà M, ông H mà cho rằng đó là khoản tiền lãi cao cộng vào khoản tiền gốc nên mới có số tiền đó, nhưng bà T, ông N không nêu được cụ thể số tiền lãi cao là bao nhiêu. Tòa án đã yêu cầu bà T, ông N cung cấp các chứng cứ chứng minh cho việc vay lãi cao nhưng bà T, ông N không hợp tác, không tham gia hòa giải và không nộp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác bà M cho rằng toàn bộ các khoản tiền vay theo các giấy vay tiền mà bị đơn cung cấp đó là các khoản vay mà bà T, ông N đã trả cho bà M nên bà M mới trả lại giấy tờ vay nợ cho bà T, ông N không liên quan đến khoản tiền vay mà bà M, ông H khởi kiện. Hơn nữa thời hạn vay tính từ ngày 06/7/2017, bà T, ông N mới trả lãi cho bà M được đến ngày 24/9/2017, số tiền trả không đáng kể bà M không nhớ rõ. Từ ngày 25/9/2017 đến nay bà T, ông N không trả được cho gia đình bà M khoản tiền nào. Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày

của các đương sự, người làm chứng và chứng cứ là giấy vay tiền ngày 06/7/2017 (do bà Tô Thị T viết) mà bà M xuất trình, có đủ cơ sở xác định bà T, ông N vay của bà M, ông H số tiền 400.000.000 đồng. Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H đối với bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N.

Về các khoản tiền mà bà T, ông N đã bán hàng và chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị M với tổng số tiền là 75.193.000 đồng. Các hóa đơn bán hàng bà Thanh đã trực tiếp nộp cho Tòa án, quá trình giải quyết bà M thừa nhận đúng và đồng ý trừ số tiền 75.193.000 đồng vào khoản tiền gốc mà bà T, ông N đã vay của bà M, số tiền này bà M lấy làm nhiều lần khác nhau, lần cuối cùng bà M lấy tiền ngày 24/9/2017. Xét có căn cứ cần chấp nhận. Vậy số tiền gốc mà bà T, ông N còn phải trả cho bà M là: 400.000.000 đồng - 75.193.000 đồng = 324.807.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng).

[4] *Về lãi suất*: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H yêu cầu bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải trả lãi đối với khoản tiền vay là 12%/ năm, khi vay tiền các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất cụ thể nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H buộc bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải trả lãi cho bà M, ông H nhưng điều chỉnh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi cụ thể: Khoản tiền nợ gốc là 324.807.000 đồng lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 25/9/2017 cho đến ngày xét xử (ngày 01/10/2019) là: 324.807.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 6 ngày = 65.502.745 đồng (làm tròn số 65.503.000 đồng).

Lãi suất giai đoạn thi hành án: Do các bên không thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Về án phí*: Bị đơn bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H.*

Buộc bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H số tiền 390.310.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng) gồm 324.807.000 đồng tiền gốc và 65.503.000 tiền lãi.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (01/10/2019) cho đến khi thi hành án xong, bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

*2. Về án phí:* Bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N phải chịu 19.515.500 đồng (Mười chín triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (bà T, ông N chưa nộp).

Bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H được trả lại số tiền 11.360.000 đồng (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0003013 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Văn H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Tô Thị T, ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Y;
- THA dân sự huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS,TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHAN - CHỦ TỌA PHIÊN TOA**

(đã ký )

**Hoàng Kim Sơn**